

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
1	1.014312.H19	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
2	1.014310.H19	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
3	1.014311.H19	Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
4	1.014259.H19	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	1066/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
5	1.014034.H19	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
6	1.014035.H19	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
7	3.000467.H19	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2247/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
8	2.002349.H19	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2189/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
9	1.004827.H19	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2151/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
10	1.000080.H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
11	1.013734.H19	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	2142/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
12	1.013750.H19	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
13	1.013791.H19	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2143/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
14	1.013793.H19	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
15	1.013794.H19	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
16	1.013795.H19	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
17	1.013792.H19	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
18	1.013061.H19	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	2273/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
19	3.000322.H19	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
20	3.000323.H19	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

21	2.002668.H19	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
22	2.002650.H19	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
23	2.002636.H19	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
24	2.002308.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
25	1.002211.000.00.00.H19	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
26	2.000950.000.00.00.H19	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
27	2.000424.000.00.00.H19	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2155/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
28	2.002516.000.00.00.H19	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
29	1.010825.000.00.00.H19	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
30	1.010824.000.00.00.H19	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi tử trần	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
31	1.010821.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
32	1.010820.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
33	1.010819.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
34	1.010818.000.00.00.H19	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
35	1.010817.000.00.00.H19	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
36	1.010811.000.00.00.H19	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở sơ nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
37	1.010833.000.00.00.H19	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

38	1.010816.000.00.00.H19	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
39	1.010830.000.00.00.H19	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
40	1.010829.000.00.00.H19	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
41	1.010814.000.00.00.H19	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
42	1.010804.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
43	1.010803.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
44	1.010802.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
45	1.010801.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
46	2.002482.000.00.00.H19	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
47	2.002481.000.00.00.H19	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
48	1.010092.000.00.00.H19	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
49	1.010091.000.00.00.H19	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2227/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
50	1.009455.000.00.00.H19	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
51	1.009453.000.00.00.H19	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
52	1.009452.000.00.00.H19	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

53	1.009447.000.00.00.H19	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
54	1.009444.000.00.00.H19	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
55	1.009465.000.00.00.H19	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
56	1.009454.000.00.00.H19	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
57	3.000182.000.00.00.H19	Tuyển sinh trung học cơ sở	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
58	1.003596.000.00.00.H19	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1807/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
59	2.002363.000.00.00.H19	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2189/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
60	1.008951.000.00.00.H19	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
61	1.008950.000.00.00.H19	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
62	1.008004.000.00.00.H19	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1379/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
63	2.001942.000.00.00.H19	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

64	2.001944.000.00.00.H19	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
65	1.004941.000.00.00.H19	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
66	2.001947.000.00.00.H19	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
67	1.004946.000.00.00.H19	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
68	1.004944.000.00.00.H19	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trẻ em (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
69	2.002080.000.00.00.H19	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
70	2.000930.000.00.00.H19	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
71	1.001662.000.00.00.H19	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2230/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
72	1.001622.000.00.00.H19	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
73	1.001714.000.00.00.H19	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
74	1.002407.000.00.00.H19	Xét, cấp học bổng chính sách	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
75	2.001904.000.00.00.H19	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1377/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
76	1.005099.000.00.00.H19	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
77	1.005108.000.00.00.H19	Thuyển chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1377/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
78	1.005143.000.00.00.H19	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2573/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
79	2.001157.000.00.00.H19	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác	Công khai
80	1.000314.000.00.00.H19	Chấp thuận vị trí đầu nối tam vào đường bộ đang khai thác	2210/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

81	2.001217.000.00.00.H19	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
82	2.001218.000.00.00.H19	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
83	1.001570.000.00.00.H19	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
84	1.001612.000.00.00.H19	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
85	2.001958.000.00.00.H19	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
86	1.004979.000.00.00.H19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
87	1.004982.000.00.00.H19	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
88	1.005010.000.00.00.H19	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
89	1.005377.000.00.00.H19	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
90	1.005378.000.00.00.H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
91	1.005277.000.00.00.H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
92	2.002123.000.00.00.H19	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	962/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
93	1.005280.000.00.00.H19	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
94	2.000575.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
95	1.001266.000.00.00.H19	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai

96	2.000720.000.00.00.H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Xã	Công khai
97	1.004901.000.00.00.H19	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
98	2.001973.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
99	2.001255.000.00.00.H19	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2189/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
100	2.001240.000.00.00.H19	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
101	2.000615.000.00.00.H19	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
102	2.000620.000.00.00.H19	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
103	1.001279.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
104	2.000629.000.00.00.H19	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
105	2.000633.000.00.00.H19	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
106	1.004873.000.00.00.H19	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
107	1.004859.000.00.00.H19	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
108	1.000656.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai tử	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
109	1.001022.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
110	1.004837.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký giám hộ	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
111	1.004845.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký chăm dứt giám hộ	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
112	1.004884.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
113	1.005461.000.00.00.H19	Đăng ký lại khai tử	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
114	2.000528.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
115	1.001193.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
116	2.000635.000.00.00.H19	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
117	1.001731.000.00.00.H19	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
118	2.000497.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
119	1.004772.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
120	2.000522.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
121	2.000547.000.00.00.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

122	2.000554.000.00.00.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
123	2.002189.000.00.00.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
124	1.004964.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
125	2.000748.000.00.00.H19	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
126	2.000756.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký chăm sóc giám hộ có yếu tố nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
127	1.001669.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
128	1.001257.000.00.00.H19	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Người có công (Bộ Nội vụ)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
129	2.000779.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
130	1.001766.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
131	1.000110.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
132	1.000893.000.00.00.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2151/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
133	1.003702.000.00.00.H19	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	652/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
134	1.003658.000.00.00.H19	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai

135	2.001921.000.00.00.H19	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
136	2.000150.000.00.00.H19	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2200/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
137	2.000162.000.00.00.H19	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2200/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
138	2.000181.000.00.00.H19	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2200/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Xã	Công khai
139	1.005090.000.00.00.H19	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	UBND tỉnh Đồng Nai	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai